CafeLand
TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2009/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 21 tháng 12 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định giá các loại đất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Điều 56, Luật Đất đai, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất

Căn cứ Nghị định số: 123/2007NĐ-CP, ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số: 107/2009/NQ-HĐND, ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh Vĩnh Long khoá VII, kỳ họp lần thứ 17;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường tại tờ trình số 1987/TTr-STN&MT, ngày 09/11/2009; Đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại văn bản số 823/STC, ngày 27/11/2009,

TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định giá các loại đất", cụ thể ở 12 bảng phụ lục kèm theo:

- Phụ lục I: Bảng giá đất ở (thổ cư) ven các trục giao thông (Quốc lộ, Đường tỉnh, Huyện lộ, lộ liên xã).

- Phụ lục II: Bảng giá đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản và đất chưa sử dụng.

- Phụ lục III: Bảng giá đất ở (thổ cư) thuộc khu vực chợ xã, phường và đất ở nông thôn.

- Phụ lục IV: Bảng giá đất ở (thổ cư) khu vực thành phố Vĩnh Long (thuộc phạm vi các phường, xã).

- Phụ lục V: Bảng giá đất ở (thổ cư) khu vực thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ.

- Phụ lục VI: Bảng giá đất ở (thổ cư) khu vực thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít.

- Phụ lục VII: Bảng giá đất ở (thổ cư) khu vực thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình.

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 | Fax: 08 62921540 | www.cafeland.vn | Email: info@cafeland.vn

- Phụ lục VIII: Bảng giá đất ở (thổ cư) khu vực thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm.

- Phụ lục IX: Bảng giá đất ở (thổ cư) khu vực thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh.

- Phụ lục X: Bảng giá đất ở (thổ cư) khu vực thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn.

- Phụ lục XI: Bảng giá đất phi nông nghiệp (ngoài đất ở).

- Phụ lục XII: Xác định giá đất giáp ranh, giáp giá.

Điều 2. Phạm vi áp dụng giá đất và đối tượng điều chỉnh:

1. Các bảng phụ lục giá đất quy định ở Điều I, sử dụng làm căn cứ để:

a. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất.

c. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật đất đai 2003.

d. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hoá.

e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế.

f. Tính tiền bồi thường đất đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

g. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

h. Tính tiền sử dụng đất khi nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại quyết định này.

3. Giá đất trong các khu công nghiệp, cụm tuyến công nghiệp, khu tái định cư, cụm tuyến dân cư vùng lũ có đầu tư cơ sở hạ tầng áp dụng theo quyết định riêng của UBND tỉnh.

4. Đối tượng điều chỉnh: Quy định này áp dụng cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Điều chỉnh giá đất:

Uỷ ban nhân dân tỉnh sẽ điều chỉnh giá đất trong các trường hợp:

- Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường của những loại đất, khu vực đất có biến động giảm từ 10% trở xuống hoặc tăng từ 20% trở lên so với giá UBND tỉnh quy định.

- Do đầu tư hoàn thành cơ sở hạ tầng, nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới con đường,, tuyến đường.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

- Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi trường tổ chức theo dõi thường xuyên sự biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh giá đất theo Điều 3 của Quyết định này. Hàng năm được trích một khoảng từ ngân sách tỉnh để thực hiện điều tra, khảo sát giá đất, thuê tư vấn xây dựng bảng giá đất theo đúng quy định.

- Giao Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xác định cụ thể ranh giới của vị trí 2 thuộc khu vực chợ (theo quy định tại phụ lục III của Bảng giá đất ở (thổ cư) khu vực chợ xã, phường và đất ở nông thôn)

Điều 5. Các Ông bà Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2010 và được đăng công báo tỉnh; Quyết định này thay thế quyết định số: 31/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về giá các loại đất./.

Nơi nhận:
- Như điều 5 (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tòa án ND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- BLĐ. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phòng Nghiên cứu;
- Lưu: VT, 5.08.02.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Đã ký: Phạm Văn Đấu

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

PHỤ LỤC I:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ)
VEN CÁC TRỤC GIAO THÔNG
(QUỐC LỘ, ĐƯỜNG TỈNH, HUYỆN LỘ, LỘ LIÊN XÃ)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 26/2009/QĐ-UBND
Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: 1.000đ/m^2

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
A	QUỐC LỘ		
I	QUỐC LỘ 1A		
1	**Địa phận thành phố Vĩnh Long**		
	- Đoạn từ cầu Cái Cam - Cầu Cái Đôi	3.500	
2	**Địa phận Huyện Long Hồ**		
	- Ranh Phường 8 đến Cầu Đôi	1.200	
	- Cầu Đôi - Hội Y học cổ truyền	1.400	
	- Hội Y học cổ truyền - Cầu Lộc Hoà	2.000	
	- Cầu Lộc Hòa - Cầu Phú Quới	2.500	
	- Cầu Phú Quới - Đường vào xã Phú Quới	2.000	
	- Đường vào xã Phú Quới - Cây xăng Lộc Thành	1.400	
	- Cây xăng Lộc Thành - Giáp ranh Tam Bình	1.000	
3	**Địa phận Huyện Tam Bình**		
	- Giáp ranh Long Hồ - Huyện lộ Cái Ngang (2 bên)	1.000	
	- Huyện lộ Cái Ngang -cầu Ba Càng (2 bên)	1.200	
	- Cầu Ba Càng - cầu Mù U	1.000	
	- Cầu Mù U - cầu Rạch Múc	800	
	- Cầu Rạch Múc - hết ranh Tam Bình	1.000	
4	**Địa phận Huyện Bình Minh**		
	- Đoạn gần Cầu Rạch Múc (địa phận Bình Minh) đến cầu Cái Vồn lớn.	1.400	
	- Đoạn từ Cầu Cái Vồn Lớn - ngã ba bùng binh (trạm cân)	1.400	
	- Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đông Bình, Mỹ Hòa)	600	
	- Đường nút giao số 1 (đường dẫn vào cầu Cần Thơ - xã Thuận An)	600	
	- Ngã ba bùng binh xuống bến phà mới giáp bến phà cũ vòng lại bùng binh	1.400	

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 | Fax: 08 62921540 | www.cafeland.vn | Email: info@cafeland.vn

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
II	**QUỐC LỘ 53**		
1	**Địa phận Huyện Long Hồ**		
	- Ranh xã Long An - Cống Phó mùi	**400**	
	- Cầu Ông Me - Cống đất méo	**1.500**	
	- Quốc lộ 53 phía Long Hồ - Tiếp giáp Phường 3 và phường 4	**3.500**	
	- Ranh phường 8 - Ranh phường 9	**1.500**	
2	**Địa phận Huyện Vũng Liêm**		
	- Cầu Măng Thít về hướng Trà Vinh đến hết cây xăng Duyên Hồng	**600**	
	- Từ cầu Bưng Trường hướng về Vĩnh Long đến Cty xăng dầu Vĩnh Long	**700**	
	- Từ cầu Bưng Trường hướng về Vũng Liêm đến Đình Hiếu Phụng	**800**	
	- UBND xã Trung Hiếu đến Trường Trung học cơ sở Trung Hiếu	**500**	
	- Đoạn từ cống Mười Triệu hướng về Trà Vinh đến đường Trung Thành – Trung Thành Đông	**700**	
	- Từ cống Mười Triệu đến Phòng giao dịch chi nhánh Ngân Hàng Công Thương	**700**	
	- Đoạn từ trường tiểu học Trung Ngãi A - cây xăng Trung Ngãi	**550**	
	- Từ Trường tiểu học Trung Nghĩa B - cầu Mây Tức	**550**	
3	**Địa phận huyện Mang Thít**		
	- Cầu Mới - ngã 3 đường vào UBND xã Tân Long Hội	**400**	
4	**Địa phận huyện Tam Bình**		
	- Cầu Mới - Cống Bà Tảng	**400**	
5	**Các đoạn còn lại của Quốc Lộ 53**	**220**	
III	**QUỐC LỘ 54**		
1	**Địa phận Huyện Bình Minh**		
	- Từ QUỐC Lộ1A - Cầu Cái Vồn nhỏ (Thị trấn)	**2.000**	
	- Cầu Cái Vồn nhỏ - Cầu Phù Ly (Đông Bình)	**1.500**	
	- Từ cầu Phù Ly đến đường vào cảng	**800**	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
	- Đoạn còn lại Quốc lộ 54 (từ đường vào cảng đến ranh xã Đông Thành)	**450**	
	- Quốc lộ 54 (ranh Xã Đông Thành - ranh Tam Bình)	**300**	
2	**Địa phận huyện Bình Tân**		
	- Từ Cầu Sắt Chợ Bà đến Cống số 2	**600**	
	- Từ cống số 2 đến Cầu Chú Bèn	**450**	
	- Từ Cầu Chú Bèn đến Trường Cấp III Tân Quới	**1000**	
	- Từ Trường Cấp III Tân Quới đến cầu Rạch Súc	**450**	
	- Từ cầu Rạch Súc đến cầu Cái Dầu	**800**	
	- Từ cầu Cái Dầu đến cầu xã Hời	**300**	
3	**Địa phận Huyện Trà Ôn**		
	- Đường dẫn Cầu Trà Ôn (Từ khu 8 thị trấn đến Nhà văn hóa xã Thiện Mỹ)	**1.000**	
	- Từ Đường Thống Chế Điều Bát đến Nhà văn hóa xã Thiện Mỹ	**1.000**	
	- Đoạn còn lại	**220**	
4	**Địa phận Huyện Tam Bình**		
	- Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ	**300**	
IV	**QUỐC LỘ 57 (Địa phận Long Hồ)**		
	- Cầu Chợ Cua - Bến Phà Đình Khao	**2.000**	
	- Phà Đình Khao - Giáp ranh Bến Tre	**300**	
V	**QUỐC LỘ 80**		
	- Đoạn từ Cầu Cái Đôi - Giáp ranh Đồng Tháp	**1.400**	
	- Đường rẽ từ giáp Quốc lộ 80 đến phà Mỹ Thuận (cũ)	**1.200**	
B	**ĐƯỜNG TỈNH**		
I	**ĐƯỜNG TỈNH 901**		
1	**Địa phận huyện Vũng Liêm**		
	- Từ Quốc lộ 53 đến bến đò nước xoáy	**300**	
	- Từ Quốc lộ 53 đến Cầu Gò Ân	**300**	
	- Từ Cầu Đường Trôm đến lộ đường xuống bến phà Mang Thít	**220**	

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
2	**Địa phận huyện Trà Ôn:**		
	- Từ đầu lộ Bờ Đào đến Cầu Cái Cá	**400**	
II	**ĐƯỜNG TỈNH 902**		
1	**Địa phận Long Hồ**		
	- Giáp đường 14/9 - Giáp Quốc lộ 57	**2.500**	
	- Giáp Quốc lộ 57 - Cầu Cái Sơn Lớn	**2.000**	
	- Cầu Cái Sơn Lớn - Giáp ranh Mỹ An	**500**	
2	**Địa phận Mang Thít**		
	- Đoạn thuộc xã Mỹ An	**600**	
	- Đoạn các xã Mỹ Phước, An Phước, Chánh An	**500**	
3	**Địa phận Vũng Liêm**		
	- Đoạn từ cầu Vũng Liêm đến ngã ba huyện lộ đi Tân Quới Trung	**1.000**	
	- Từ giáp Đường Tỉnh 901 đến bến phà Quới An	**600**	
III	**ĐƯỜNG TỈNH 903**		
	Địa phận Long Hồ - Mang Thít		
	- Từ ngã ba Cái Nhum – Đường tỉnh 902 giáp An Phước (trừ phần của Thị trấn Cái Nhum)	**300**	
IV	**ĐƯỜNG TỈNH 904**		
1	**Địa phận Tam Bình**		
	- Từ Cầu Cái Sơn Bé -Cầu Cái Sơn Lớn	**220**	
	- Từ Cầu Cái Sơn Lớn - Cầu Ông Đốc	**500**	
	- Từ Cầu Ông Đốc - Cầu Ba Phố	**220**	
	- Từ Cầu Ba Phố - Cầu Ông Chư	**300**	
	- Từ Cầu Sóc Tro – Quốc lộ 54	**300**	
	- Từ Cầu Võ Tấn Đức - ngã ba Mỹ Thạnh Trung	**800**	
2	**Địa phận Long Hồ**		
	- Ngã ba Ba kè - giáp ranh Tam Bình	**220**	
V	**ĐƯỜNG TỈNH 905 (Địa phận Tam Bình)**		
	- Đoạn từ Cầu Cái Sơn - hết Trường Cấp 2-3 Long Phú	**600**	
	- Đoạn từ Cầu Mỹ Phú - Cống Âu	**500**	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
VI	**ĐƯỜNG TỈNH 906**		
1	**Địa phận Vũng Liêm**		
	- Quốc lộ 53 đến cầu Nam Trung 2	**400**	
	- Từ cầu Nhà Đài đến cống Sáu Cấu	**300**	
	- Từ Cầu Nhà Đài đến Cống Hai Võ	**300**	
	- Từ Đường tỉnh 906 - Cống Tư Hiệu (về Trung An)	**220**	
	- Từ Đường tỉnh 907 đến cầu Hựu Thành	**1.000**	
	- Từ Đường tỉnh 906 theo đường 907 - cống Chín Phi	**220**	
	- Từ đường Trạm Bơm - cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	**300**	
2	**Địa phận Trà Ôn**		
	- Đoạn từ hàng rào trường cấp 3 đến kinh số 2 (xã Hựu Thành)	**1.000**	
	- Đoạn còn lại qua xã Hựu Thành	**500**	
VII	**ĐƯỜNG TỈNH 907**		
1	**Địa phận Vũng Liêm**		
	- Từ cầu Mướp Sát đến cầu Trung Hiệp	**220**	
2	**Địa phận Trà Ôn**		
	- Từ vị trí 2 Chợ Hựu Thành đến Khu Tái định cư	**300**	
VIII	**ĐƯỜNG TỈNH 908**		
1	**Địa phận Tam Bình**		
	- Từ Quốc lộ 1A - Cầu số 1 Phú Quới	**250**	
2	**Địa phận Long Hồ**		
	- Giáp Quốc lộ 1A - Cầu số 1 Phú Quới	**250**	
3	**Địa phận Bình Tân**		
	- Đoạn cách cầu Xã Khánh mỗi phía 300m	**250**	
	- Đoạn Cầu số 10 đến hết trường tiểu học Tân Thành	**250**	
	- Đoạn Cầu số 7 đến cầu số 8	**250**	
IX	**ĐƯỜNG TỈNH 909 (Địa phận Long Hồ)**		
	- Từ Cầu Kinh Mới - Cầu Cả Nguyên	**250**	
	- Cầu Cả Nguyên - giáp ranh Tam Bình	**220**	
X	**ĐƯỜNG TỈNH 910 (Đường 857 cũ)**		
1	**Địa phận Bình Minh**		
	- Từ Quốc lộ 1A - cầu Mỹ Bồn xã Thuận An	**800**	
	- Từ cầu Mỹ Bồn - ngã tư Tầm Giuộc	**300**	
	- Từ ngã tư Tầm Giuộc - Cầu Kinh T1 (giáp Huyện Bình Tân)	**200**	

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
2	**Địa phận Bình Tân**		
	- Giáp Thuận An Tầm Giuộc đến Đường Tỉnh 908	**150**	
XI	**ĐƯỜNG TỈNH (đoạn thuộc xã Hựu Thành địa phận Trà Ôn giáp Trà Vinh)**		
	- Từ Trường mẫu giáo Hựu Thành A đến giáp Trà Vinh (xã Hựu Thành)	**500**	
C	**HUYỆN LỘ**		
1	**Địa phận Vũng Liêm**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 53 đến Chợ mới Trung Hiếu	**1.000**	
	- Từ bến phà Tân Quới Trung đến Rạch Cái Trôm (đối diện Chợ Cái Nhum)	**150**	
	- Đoạn qua ấp Phú Tiên - đến ấp 5 (xã Trung Nghĩa)	**120**	
	- Từ Quốc lộ 53 đến Kinh Bà Hà (xã Trung Thành)	**220**	
	- Từ giáp Đường tỉnh 902 đến Cầu Đình	**1.000**	
	- Từ Cầu Đình đến bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	**250**	
2	**Địa phận Trà Ôn**		
	- Đường Vành đay Hòa Bình	**600**	
	- Huyện lộ 25 (Từ xã Hòa Bình đến hết xã Nhơn Bình)	**150**	
	- Từ bến phà Lục Sỹ Thành đến cầu Cái Bần	**200**	
	- Đoạn Từ cầu Cái Bần đến giáp Cầu Thục Nhàn (xã Phú Thành)	**150**	
	- Huyện lộ Vàm Vòng Cống đá	**150**	
	- Huyện lộ 16 (từ đầu Đường tỉnh 901 đến Cầu Bang Chang)	**150**	
	- Huyện lộ 16 (Từ Cầu Bang Chang đến giáp Đường Vành Đay)	**250**	
	- Huyện lộ Trà Ôn còn lại	**150**	
3	**Địa phận Tam Bình**		
	- Huyện Lộ Cái Ngang (từ Quốc lộ 1A - cống Ba Se)	**200**	
	- Huyện Lộ Cái Ngang (từ Ngã Ba Phú Lộc - hết khu dân cư Chợ Cái Ngang)	**600**	
	- Huyện lộ 26/3 (từ đường tỉnh 904 - đường tỉnh 905)	**120**	
	- Đường Phú Lộc - Bầu Gốc	**250**	
	- Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (cầu 3/2 - Ngã ba Thầy Hạnh)	**200**	
4	**Địa phận Mang Thít**		
	- Huyện lộ 26/3 (Đoạn từ Cầu Cái mới – Cầu Nhơn Phú (mới)	**300**	
	- Huyện lộ 26/3 (Đoạn từ Cầu Nhơn Phú (mới) – Đường tỉnh 902)	**200**	
	- Huyện lộ 30/4 (Đoạn giáp Thị trấn Cái Nhum – Cầu Cái mới)	**200**	
D	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ**		
1	**Địa phận Long Hồ**		
	- Cầu Phú Thạnh - Cầu Thạnh Quới	**150**	
	- Giáp Quốc Lộ 1A - Cầu Lộc hòa	**250**	
	- Cầu Lộc Hòa - UBND Xã Phú Đức	**150**	
	- Giáp Quốc lộ 57 - UBND Đồng Phú	**200**	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
	- Bến đò An Bình - Cầu Hòa Ninh	200	
	- Trường Mẫu giáo An Thạnh - UBND An Bình	200	
	- UBND xã Tân Hạnh - Cầu Bà Chạy	200	
	- Cầu Bà Chạy - Giáp ranh Tân Ngãi	150	
	- Giáp Quốc lộ 1A - Cầu Phú Thạnh	900	
	- Giáp Quốc lộ 1A - Ranh ấp Phú Hưng	500	
	- Ấp Hòa Hưng - Cầu Hòa Phú	300	
	- Giáp Quốc lộ 53 - Cầu Long Phước	1.000	
	- Ranh phường 9 - UBND xã Tân Hạnh (cũ)	500	
	- Cầu Ông Me Quốc lộ 53 - Cầu Phước Ngươn	150	
	- Giáp Phường 3 - UBND xã Phước Hậu	400	
	- Giáp Quốc lộ 57 - Cầu Cái Chuối (đường 8 tháng 3)	700	
	- Giáp Quốc lộ 57 - Giáp ranh phường 5 (đường 8 tháng 3)	1.000	
	- Đoạn lộ tẻ Quốc lộ 1A – Huyện lộ Cái Ngang (xã Hòa Phú - huyện Long Hồ)	250	
2	**Địa phận Bình Minh**		
	- Giáp Quốc lộ 54 Đông Bình - Đông Thạnh	250	
	- Giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào cảng - sông Đông Thành	400	
	- Giáp Quốc lộ 54 – Xí nghiệp xi măng 406	800	
	- Giáp Quốc lộ 54 - Xí nghiệp Mê Kong	800	
	- Đường vào xã Thuận An (Giáp Quốc lộ 1A - Nút giao số 1)	450	
	- Đường vào xã Thuận An (Nút giao số 1 - UBND xã Thuận An và cầu rạch Múc nhỏ)	450	
	- Đoạn Thuận An - Rạch Sậy (cầu rạch Múc nhỏ - Cầu Khoảng Tiết (giáp ranh Huyện Bình Tân)	350	
	- Đường xe 4 bánh (khu công nghiệp – khu dân cư vượt lũ)	300	
3	**Địa phận Bình Tân**		
	- Đường 3 tháng 2 (từ Quốc lộ 54 Tân Lược – chợ Tân Lược)	600	
	- Giáp Quốc lộ 54 Thành Đông đến Cầu Ngã Cạn	1000	
	- Từ Cầu Ngã Cạn đến UBND xã Thành Đông	800	
	- Giáp Thuận An Khoảng Tiết – Rạch Niền	300	
	- Từ Rạch Niền đến Đường tỉnh 908	250	
4	**Địa phận Mang Thít**		
	- Đường cầu số 8 – xã Tân An Hội – xã Tân Long Hội – giáp Quốc lộ 53.	120	
	- Đường 26 tháng 3 (Đoạn Đường Tỉnh 903 – giáp đường 30/4)	120	
	- Đường Đìa môn - sông Lưu – huyện lộ 26/3.	200	
	- Đường từ Đường tỉnh 902 - Cầu Tràm.	200	
	- Đoạn Đường Tỉnh 903 - UBND xã Bình Phước.	150	
	- Đường Đường tỉnh 903 - UBND xã Tân Long.	120	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
	- Đường Quốc lộ 53 - UBND xã Tân Long.	150	
	- Đường từ Cầu Hòa Tịnh - Cầu Cái Chuối.	300	
	- Đường từ Cầu Hòa Tịnh – UBND xã (hết đường nhựa).	300	
	- Đường vào di tích Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang (Đoạn từ giáp đường số 8 – Tân An Hội – Tân Long Hội đến Cầu Rạch chùa (Đường mới mở).	120	
	- Đường Phước Thủy xã An Phước (Từ Đường Tỉnh 903 nối dài – Đường Tỉnh 902)	120	
	Đường nhựa Tân Long - Tân Long Hội (từ đường số 3 Tân Long - đến đường số 8 –Tân Long Hội).	120	
E	**CỤM TUYẾN DÂN CƯ**		
1	**Địa phận huyện Long Hồ**		
	- Cụm tuyến dân cư vượt lũ Phú Quới		
	+ Vị trí 1	2.000	
	+ Vị trí 2	1.500	
	- Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thạnh Quới 1 + 2	150	
	- Cụm tuyến dân cư vượt lũ Tân Hạnh	150	
	- Cụm tuyến dân cư vượt lũ Lộc Hòa	300	
	- Khu tái định cư Lộc Hòa	800	
	- Khu dân cư khu Công nghiệp Hòa Phú	600	
	- Khu nhà ở Phước Hậu (Quốc lộ 53)	1.000	
	- Khu nhà ở Hoàng Hảo (Quốc lộ 57)(phần đã hoàn thiện dự án)	600	
	- Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (Quốc lộ 57) (phần đã hoàn thiện dự án)	750	
2	**Địa phận huyện Bình Minh**		
	- Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	600	
	- Khu tái định cư PMU 1 + PMU 18	600	
3	**Địa phận Mang Thít**		
	- Các đường trong Tái định cư Khóm 2 – thị trấn Cái Nhum	250	
4	**Địa phận Bình Tân**		
	Khu tái định cư xã Thành Lợi	300	
5	**Địa phận Tam Bình**		
	Tuyến dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (Vị trí 1)	250	
	Tuyến dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (Vị trí 2)	160	
	Tuyến dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (Vị trí 1)	680	
	Tuyến dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (Vị trí 2)	470	
	Cụm dân cư vượt lũ Song Phú (Vị trí 1)	430	
	Cụm dân cư vượt lũ Song Phú (Vị trí 2)	350	
	Tuyến dân cư vượt lũ Tân Phú (Vị trí 1)	140	
	Tuyến dân cư vượt lũ Long Phú (Vị trí 1)	290	
	Tuyến dân cư vượt lũ Long Phú (Vị trí 2)	250	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
	Tuyến dân cư vượt lũ Mỹ Lộc (Vị trí 1)	**170**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Mỹ Lộc (Vị trí 2)	**140**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Hậu Lộc (Vị trí 1)	**250**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Hậu Lộc (Vị trí 2)	**160**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Tân Lộc (Vị trí 1)	**270**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Tân Lộc (Vị trí 2)	**210**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Phú Lộc (Vị trí 1)	**240**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Phú Lộc (Vị trí 2)	**210**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Hòa Lộc (Vị trí 1)	**680**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Hòa Lộc (Vị trí 2)	**470**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Hòa Hiệp (Vị trí 1)	**170**	
	Tuyến dân cư vượt lũ Hòa Hiệp (Vị trí 2)	**140**	
F	**CÁC ĐOẠN CÒN LẠI**		
	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (từ đường 909 - hết ranh Tam Bình)	**200**	
	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B (thuộc xã Tường Lộc)	**120**	
	- Các Đường tỉnh còn lại, các đoạn còn lại của Đường tỉnh	**220**	
	- Các Huyện lộ còn lại, các đoạn còn lại của Huyện lộ, lộ liên xã (đã hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng)	**120**	

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

Ghi chú:

- Vị trí 1: Giá đất trên là giá đất ở (thổ cư) áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ (mặt tiền lộ), cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m (được tính từ hành lang lộ giới trở vào).

- Vị trí 2: Áp dụng cho trọn thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi 50m (được tính từ hành lang lộ giới trở vào) nhưng không tiếp giáp lộ thì được tính bằng 65% bảng giá đất trên.

- Vị trí 3: Áp dụng cho trọn thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m thì được tính bằng 50% giá đất vị trí 1.

- Vị trí còn lại không thuộc các trường hợp trên thì được tính theo giá đất ở của từng khu vực tương ứng.

- Vị trí 2 và vị trí 3 không thấp hơn giá đất ở (thổ cư) khu vực nông thôn.

PHỤ LỤC II:

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN VÀ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo quyết định số: 26/2009/QĐ-UBND Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

1. Khu vực áp dụng giá đất nông nghiệp:

Căn cứ vào vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện sinh lợi giá đất nông nghiệp được phân thành 4 khu vực như sau:

- Khu vực I:

+ Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các phường của Thành phố Vĩnh Long.

+ Đất nông nghiệp ven quốc lộ có giá đất ở (thổ cư) từ 500.000đ/m^2 trở lên.

- Khu vực II:

+ Đất nông nghiệp thuộc phạm vi thị trấn các huyện.

+ Đất nông nghiệp các xã thuộc Thành phố Vĩnh Long (trừ đất nông nghiệp thuộc khu vực I).

+ Đất nông nghiệp ven quốc lộ có giá đất ở (thổ cư) dưới 500.000đ/m^2.

+ Đất nông nghiệp ven các đường tỉnh.

- Khu vực III:

+ Đất nông nghiệp các xã Cù lao thuộc các huyện Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình.

+ Đất nông nghiệp ven các huyện lộ, lộ liên xã.

- Khu vực IV:

+ Đất nông nghiệp các khu vực còn lại ngoài các khu vực trên.

2. Bảng giá đất nông nghiệp:

Đơn vị tính:1.000 đ/m^2

Vị trí đất	Khu vực I		Khu vực II		Khu vực III		Khu vực IV	
	HN	LN	HN	LN	HN	LN	HN	LN
Vị trí 1	135	158	105	120	60	70	30	35
Vị trí 2	70	85	50	60	35	40		

Ghi chú:

- Vị trí 1: Từ chân taluy đường, mé sông lớn (sông Tiền và sông Hậu) trở vào 100m thì được tính bằng bảng giá đất trên.

- Vị trí 2: Từ chân taluy đường trở vào trên 100m đến 200m thì được tính bằng bảng giá đất trên.

- Vị trí còn lại: Từ chân taluy đường trở vào trên 200m thì được tính bằng bảng giá đất Nông nghiệp phân theo khu vực đã quy định.

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các phường của thành phố Vĩnh Long, đất nông nghiệp thuộc phạm vi thị trấn các huyện và đất nông nghiệp các xã thuộc thành phố Vĩnh Long là giá đất thuộc vị trí 1, phân theo từng khu vực đã quy định.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản (khu vực cù lao giữa sông hoặc ven sông) và đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản trong thửa đất trồng cây lâu năm thì tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo khu vực, vị trí của bảng giá đất nông nghiệp đã quy định.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản trong khu vực đất trồng cây hàng năm (dạng nuôi trồng thuỷ sản lồng ghép hoặc xen canh): thì tính bằng giá đất trồng cây hàng năm theo khu vực, vị trí của bảng giá đất nông nghiệp đã quy định.

4. Đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: đất bãi bồi ra sông, đất bằng chưa sử dụng...) phương pháp xác định giá là tính bằng 90% giá đất nông nghiệp liền kề theo khu vực đã quy định.

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

PHỤ LỤC III:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ) KHU VỰC CHỢ XÃ, PHƯỜNG VÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. GIÁ ĐẤT CHỢ XÃ:

1. Giá đất theo vị trí cho từng loại chợ:

+ **Vị trí 1:** Áp dụng cho các dãy nhà (đất) đối diện với nhà lồng chợ.

+ **Vị trí 2:** Áp dụng cho khu vực thuộc chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

Đơn vị tính: 1.000đ/m^2

Loại Chợ	Vị trí 1	Vị trí 2
Loại A	2.000	1.000
Loại B	1.250	600
Loại C	600	300

2. Bảng phân loại chợ xã, thị trấn:

Số TT	Chợ loại / Huyện	A	B	C
1	**Long Hồ**	+ Phú Quới + Chợ Cầu Đôi	+ Tân Hạnh	+ Long An + Thanh Đức + Đồng Phú
2	**Mang Thít**		+ Mỹ An	+ Nhơn Phú + Long Mỹ + Mỹ Phước + An Phước + Tân Long
3	**Vũng Liêm**	+Tân An Luông	+ Trung Hiếu + Hiếu Phụng + Hiếu Nhơn + Quới An	+ Trung Ngãi + Trung Hiệp + Quới Thiện + Thanh Bình
4	**Bình Tân**		+ Tân Quới + Tân Lược	
5	**Bình Minh**		+ Đông Bình	
6	**Tam Bình**	+ Song Phú + Cái Ngang	+ Long Phú	+ Loan Mỹ + Ba Phố, Ba Kè + Hòa An
7	**Trà Ôn**	+ Hựu Thành + Vĩnh Xuân	+ Tích Thiện + Thới Hòa + Trà Côn + Hòa Bình	+ Tân Mỹ + Xuân Hiệp

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

3. Các Chợ xã không có trong bảng phân loại:

- Chợ xã có nhà lồng chợ :

+ Vị trí 1: 300.000 đ/m^2.

+ Vị trí 2: 160.000 đ/m^2.

- Chợ xã chưa có nhà lồng chợ: 220.000 đ/m^2

4. Các chợ thuộc Thành phố Vĩnh Long:

Giá đất ở (thổ cư) được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

II. GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ) KHU VỰC NÔNG THÔN:

+ Phạm vi áp dụng: Là khu vực còn lại ngoài đất ở thuộc khu vực thành phố Vĩnh Long, thị trấn, ven các trục đường giao thông và chợ xã.

+ Giá đất : 100.000 đ/m^2

Ghi chú: Đối với vị trí 2 áp dụng cho khu vực chợ. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện xác định ranh giới cụ thể.

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

PHỤ LỤC IV:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ) KHU VỰC THÀNH PHỐ VĨNH LONG (THUỘC PHẠM VI CÁC PHƯỜNG, XÃ)

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

1. GIÁ ĐẤT Ở MẶT TIỀN ĐƯỜNG PHỐ:

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	**Phường 1**			
1	Đường 1 tháng 5	- Trọn đường	**15.000**	
2	Đường Hùng Vương	- Từ ngã tư đường chi Lăng - Hoàng Thái Hiếu	**10.000**	
		- Đoạn còn lại	**7.000**	
3	Đường 3 tháng 2	- Từ ngã tư đường 1/5 - Hưng Đạo Vương	**15.000**	
		- Đoạn còn lại	**10.000**	
4	Đường Bạch Đằng	- Trọn đường	**13.000**	
5	Nguyễn Huỳnh Đức	- Trọn đường	**10.000**	
6	Đường Mé sông Chợ	- Trọn đường	**8.000**	
7	Đường Nguyễn Trãi	- Trọn đường	**9.000**	
8	Đường Phan Bội Châu	- Trọn đường	**10.000**	
9	Đường Tô Thị Huỳnh	- Trọn đường (có mặt sông)	**10.000**	
10	Đường Đoàn Thị Điểm	- Trọn đường	**10.000**	
11	Đường Nguyễn Văn Nhã	- Trọn đường	**10.000**	
12	Đường Chi Lăng	- Trọn đường	**10.000**	
13	Đường 30 tháng 4	- Trọn đường	**12.000**	
14	Đường Hoàng Thái Hiếu	- Trọn đường	**10.000**	
15	Đường Lê Văn Tám	- Trọn đường	**8.000**	
16	Đường Trần Văn Ơn	- Cầu lộ xuống quẹo trái đến giáp đường Nguyễn Thị Út	**5.000**	
		- Đoạn còn lại	**3.000**	
17	Đường Trưng Nữ Vương	- Trọn đường	**13.000**	
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	- Trọn đường	**7.000**	
19	Đường Nguyễn Việt Hồng	- Trọn đường	**6.000**	
20	Đường Lý Thường Kiệt	- Trọn đường	**7.000**	
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đường 30/4 - giáp Võ Thị Sáu	**9.000**	
		- Đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Du	**6.000**	

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4	5
		- Hẻm 159 lớn	**4.000**	
22	Đường Hưng Đạo Vương	- Trọn đường	**10.000**	
23	Đường 2 tháng 9	- Trọn đường	**10.000**	
24	Đường Nguyễn Công Trứ	- Trọn đường	**10.000**	
25	Đường Lê Lai	- Trọn đường	**12.000**	
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu	- Trọn đường	**8.000**	
27	Đường Võ Thị Sáu	- Trọn đường (có mặt sông)	**7.000**	
28	Đường Nguyễn Thái Học	- Trọn đường	**6.000**	
29	Đường Nguyễn Thị Út	- Trọn đường	**6.000**	
30	Đường Nguyễn Du	- Trọn đường	**3.000**	
31	Đường Nguyễn Văn Bé	- Trọn đường	**4.000**	
32	Đường 19 tháng 8	- Trọn đường (Trường Nguyễn Du - Lê Quí Đôn)	**8.000**	
II	**Phường 2**			
1	Đường Lê Thái Tổ	- Từ Dốc Cầu Lộ - Bùng Binh	**9.000**	
2	Đường Nguyễn Huệ	- Trọn đường	**12.000**	
3	Đường Lưu Văn Liệt	- Trọn đường	**7.000**	
4	Đường Xóm Chài	- Đường Phạm Hùng - Ngã rẻ bờ sông	**2.500**	
		- Đoạn còn lại	**1.200**	
5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	- Trọn đường	**2.200**	
6	Đường Ngô Quyền	- Giáp Lê Thái Tổ - Cầu Ông Địa	**2.200**	
7	Đường Hoàng Hoa Thám	- Đầu đường Nguyễn Huệ - Cầu Kinh Xáng	**2.200**	
		- Đoạn còn lại	**1.000**	
8	Đường Xóm Bún	- Trọn đường	**1.500**	
9	Đường Lý Tự Trọng	- Đầu đường đến hẻm 41 (trên bờ)	**3.000**	
		- Đầu đường đến hẻm 41 (mặt sông)	**2.500**	
10	Hẻm 71 (cư xá công chức)	- Mặt tiền	**4.000**	
		- Mặt hậu (giáp Trường KT4)	**2.500**	
11	Đường Phạm Hùng	- Ngã 3 Bình Lữ đến Cầu Bình Lữ	**9.000**	
12	Đường vào khu tái định cư Sân vận động		**3.000**	
13	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ		**3.000**	
III	**Phường 3**			
1	Đường Phó Cơ Điều	- Trọn đường (Cầu Vòng giáp Phường 4)	**3.500**	
2	Đường Bờ Kênh	- Trọn đường	**1.500**	
3	Đường Mậu Thân	- Trọn đường	**3.000**	

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4	5
4	Đường Kinh Cụt	- Trọn đường	**800**	
5	Đường vào xã Phước Hậu	- Giáp Quốc lộ 53 - giáp ranh xã Phước Hậu	**1.000**	
6	Khu chung cư Ngọc Vân		**2.500**	
7	Đường vào tái định cư Chiến thắng Mậu Thân		**2.500**	
IV	**Phường 4**			
1	Đường Phó Cơ Điều nối dài	- Trọn đường	**3.500**	
2	Quốc Lộ 53	- Từ ngã tư Đồng quê - Cầu Ông Me	**3.500**	
3	Quốc Lộ 57	- Cầu Chợ Cua - ngã tư Đồng Quê	**3.500**	
4	Đường Trần Phú	- Từ Cầu Lầu đến giáp Quốc lộ 57	**4.000**	
5	Đường Phạm Thái Bường	- Trọn đường	**8.000**	
6	Đường Ông Phủ	- Trọn đường	**2.500**	
7	Đường Lò Rèn	- Trọn đường	**1.600**	
8	Đường Đình Long Hồ	- Trọn đường	**1.000**	
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Toà ánTX)		**3.000**	
10	Đường Bạch Đàn (Giai đoạn1)	- Giáp đường Trần Phú - Phạm Thái Bường	**5.000**	
11	Đường Tiến Thành (bờ kinh)	- Trọn đường	**1.500**	
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiền		**2.500**	
13	Khu chung cư nhà ở Quốc lộ 1A và khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	- Đường Phạm Thái Bường P4	**3.000**	
14	Khu nhà ở Trung học Y tế		**2.500**	
15	Khu nhà ở Sở Xây dựng	- Đường Trần Phú P4	**1.600**	
V	**Phường 5**			
1	Đường 14 tháng 9	- Cầu Thiềng Đức đến Cầu Cái Sơn Bé	**4.000**	
		- Cầu Cái Sơn Bé - giáp ranh Long Hồ	**2.500**	
2	Đường Nguyễn Chí Thanh	- Trọn đường	**1.800**	
3	Đường 8 tháng 3	- Giáp 14/9 - Cầu Kè	**3.000**	
		- Đoạn còn lại	**2.000**	
4	Khu tái định cư Bờ kè	- Kể cả đường dẫn	**1.000**	
5	Tuyến dân cư Cồ Chiên	- Đường lớn	**3.000**	
		- Đường nhỏ	**2.500**	
VI	**Phường 8**			
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	- Cầu Tân Hữu - Cầu Đường Chừa	**6.000**	
		- Cầu Đường Chừa - giáp ranh Long Hồ	**4.000**	
2	Đường Nguyễn Huệ	- Từ cây xăng Lộc Hưng - Cầu Tân Hữu	**12.000**	

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4	5
3	Đường Phó Cơ Điều	- Từ Bến xe (giáp Quốc lộ 1A) - Cầu Vòng	**5.000**	
4	Quốc lộ 53 nối dài	- Từ ngã tư bến xe - Cầu Ván	**2.000**	
5	Đường Nguyễn Trung Trực	- Trường Tài Chính - Phó Cơ Điều	**2.000**	
		- Phó Cơ Điều - Nhà máy Capsule	**4.000**	
		- Đoạn còn lại (Phường 8)	**1.500**	
6	Đường Phạm Hồng Thái	- Trọn đường	**4.000**	
7	Đường Cao Thắng	- Phó Cơ Điều - giáp ngã ba hết chợ	**4.000**	
		- Đoạn còn lại	**1.500**	
8	Đường Phan Đình Phùng	- Trọn đường	**1.500**	
9	Nguyễn Đình Chiểu (Phường 8)	- Đinh Tiên Hoàng - ngã tư Phan Đình Phùng	**2.000**	
10	Đường Nguyễn Văn Lâu	- Từ Cầu Tân Hữu - Cầu Cảng	**1.500**	
		- Từ Cầu Cảng - giáp tuyến Cà Dăm	**1.000**	
11	Đường Cà Dăm	- Từ cầu Đường Chừa - cầu sắt giáp Tân Hạnh	**1.000**	
12	Đường Phường đội (Phường 8)		**800**	
13	Đường lộ dân cư (Phường 8)		**1.000**	
14	Khu vượt lũ (Phường 8)	- Kể cả đường dẫn	**1.500**	
VII	**Phường 9**			
1	Đường Phạm Hùng	- Trọn đường (Cầu Bình Lữ - Cái Cam)	**6.000**	
2	Quốc Lộ 53	- Giáp Phạm Hùng đến Cầu Ngã Cại	**3.000**	
		- Đoạn còn lại	**2.000**	
3	Khu nhà ở Phường 9	- Đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717	**1.500**	
4	Khu chợ mới Phường 9	- Khu vực Chợ	**2.000**	
5	Khu dân cư Bộ đội Khóm 2&3		**1.000**	
6	Khu nhà ở Tỉnh Uỷ		**1.500**	
VIII	**Trường An**			
	Huyện lộ Trường An và các trục đường chính			
1	- Đoạn từ Quốc lộ 1A vào phía trong 150m		**1.500**	
2	- Từ 151 m đến cống số 2		**800**	
3	-Từ cống số 2 - B136 giáp Huyện lộ 15		**500**	
4	- Khu vượt lũ Trường An	- Kể cả Đường dẫn	**1.100**	
5	- Đường ấp Tân Quới Đông	- Quốc lộ 1A - Cầu Ông Chín Lùn	**1.000**	
		- Cầu Ông Chín Lùn - giáp Cầu Xây	**800**	
IX	**Tân Ngãi**			

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	- Đoạn vào khu Du lịch Trường An	- Quốc lộ 1A đến cổng khu Du lịchTrường An	**1.500**	
2	- Huyện lộ 15 (xã Tân Ngãi)	- Giáp Quốc lộ 1A - Cầu ông Sung	**1.000**	
		- Cầu ông Sung - Rạch Chanh	**500**	
3	- Khu Tái Đinh cư Mỹ Thuận	- Đường dẫn vào khu Tái định cư Mỹ Thuận	**1.500**	
		- Các đường còn lại trong khu Tái định cư	**1.200**	
4	- Đường vào khu Dịch vụ - Công nghệ cao		**800**	
5	- Đường vào nhà máy Phân bón		**800**	
6	- Đường vào chùa Phật ngọc - Xá Lợi		**500**	
7	- Đường ra bến Cảng		**3.500**	
X	**Tân Hội**			
	Huyện lộ 18 và đường còn lại của Xã Tân Hội			
1	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 80 đến cầu tập đoàn 7/4		**1.000**	
2	- Từ cầu tập đoàn 7/4 đến Cầu Mỹ Phú		**800**	
3	- Từ cầu Mỹ Phú Bà Tành		**500**	
4	- Đường vào trại giống Cồn giông	- Trọn đường	**500**	
5	- Cụm vượt lũ ấp Tân An	- Từ cầu Cái da nhỏ - cụm vượt lũ ấp Tân An (kể cả đường dẫn)	**600**	

Ghi chú: - Giá đất ở theo đường phố thuộc khu vực các phường nói trên là giá đất áp dụng cho thửa đất mặt tiền (vị trí 1). Đối với thửa đất có 1 mặt hay nhiều mặt tiền tiếp giáp với đường phố thì áp dụng giá của đường phố có mức giá đất cao nhất.

2. GIÁ ĐẤT TRONG CÁC CON HẺM THUỘC CÁC PHƯỜNG:

- Giá đất hẻm được tính theo tỷ lệ % trên giá đất mặt tiền đường phố mà hẻm đó tiếp giáp. Chia thành 3 loại hẻm như sau :

+ Hẻm có chiều rộng > 3m tính bằng 30% của giá đất mặt tiền.

+ Hẻm có chiều rộng từ 2 - 3m tính bằng 25% của giá đất mặt tiền.

+ Hẻm có chiều rộng < 2m tính bằng 20% của giá đất mặt tiền.

- Cách tính trên áp dụng cho các con hẻm tiếp giáp các con đường phố có giá đất mặt tiền > **2.500.000** đ/m^2. Riêng đối với các con đường có giá đất mặt tiền < **2.500.000** đ/m^2 giá đất hẻm tính bằng giá đất ở còn lại của các phường **700.000**đ/m^2.

- Về chiều sâu của hẻm theo cách tính bằng % trên được tính từ đầu hẻm vào 150 m, đoạn 151 m đến 250 m tính bằng 70% trên giá của đoạn 150 m nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường **700.000**đ/m^2, trên 250 m được tính bằng giá đất ở còn lại.

3. GIÁ ĐẤT THỔ CƯ CÒN LẠI CỦA TPVL (NGOÀI MỤC 1 VÀ 2):

- Thuộc phạm vi các phường: **700.000**đ/m^2

- Thuộc phạm vi các xã (trừ đất ở ven Quốc lộ, Huyện lộ):

+ Đối với những thửa đất ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có kích thước mặt đường > 1m, với kết cấu mặt đường nhựa, bê tông: **400.000**đ/m^2

+ Đối với đất ở còn lại không tiếp giáp với đường liên ấp giữ nguyên giá đất: **300.000**đ/m^2.

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

PHỤ LỤC V:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ)
KHU VỰC THỊ TRẤN LONG HỒ - HUYỆN LONG HỒ

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND
Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT:1.000đ/m²

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
1	Cầu Ngã tư đến hết Trung Tâm Văn Hóa	**3.000**	
2	Trung tâm Chợ Thị Trấn		
	- Khu vực 1 (Trần Hưng Đạo - đường 1/5)	**5.000**	
	- Khu vực 2 (Đường Nguyễn Du)	**4.000**	
3	Cầu Ngã tư đến hết Kho Bạc	**2.500**	
4	Kho Bạc đến Cống đất méo	**1.500**	
5	Các hẻm còn lại khu vực chợ	**1.000**	
6	Trung tâm Văn Hóa đến Nhà ở Ngân Hàng	**1.500**	
7	Nhà ở Ngân Hàng đến giáp ranh xã Long An	**1.000**	
8	Giáp đường bến đò đến Cầu Hòa Tịnh	**1.200**	
9	Đường tỉnh 909: Bến xe đến Cầu Hòa Tịnh	**2.000**	
10	Cầu Ngã Tư đến giáp bến đò Kinh Mới	**1.000**	
11	ĐT909: Quốc lộ 53 đến Cầu Kinh Mới (TT. Y tế Huyện)	**1.500**	
12	Cầu Ngã Tư đến Cầu Rạch Soái	**1.000**	
13	Đường Bệnh viện cũ đến Cầu Kinh Sáng	**500**	
14	Giáp Quốc lộ 53 đến hết cây xăng Hoàng Sơn	**800**	
15	Các con đường còn lại của Khóm I Thị trấn	**500**	
16	Khu vực còn lại của Thị Trấn	**300**	
17	Đường 1/5	**5.000**	

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

PHỤ LỤC VI:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ)
KHU VỰC THỊ TRẤN CÁI NHUM - HUYỆN MANG THÍT

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND
Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
1	**Đường Hùng Vương**		
	- Cầu số 8 - Cầu số 9	**1.200**	
2	**Đường 3/2**		
	- Cầu số 9 - đường Nguyễn Trãi	**1.200**	
	- Đoạn còn lại (đầu Huyện lộ 8 - cầu Gạch Đôi)	**500**	
3	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Bờ kè (từ dốc Cầu số 9 - giáp đường Quảng Trọng Hoàng)	**1.200**	
4	**Đường Phạm Hùng**		
	- Đoạn đường 2 chiều (từ vòng xoay Tòa Án - vòng xoay Chợ)	**1.800**	
5	**Trung tâm chợ:**		
	- Hai dãy đối diện nhà lồng Chợ Cái Nhum	**2.100**	
	- Khu vực từ Chợ bún - sau chùa Ông - Quảng Trọng Hoàng	**1.800**	
6	**Đường Lê Minh Nhất**		
	- Từ đường Phạm Hùng - Nguyễn Huệ	**1.000**	
7	**Đường Quảng Trọng Hoàng**		
	- Từ Chợ cá - kho lương thực	**1.800**	
8	**Đường Nguyễn Trãi**		
	- Từ đường Quảng Trọng Hoàng - Lê Lợi	**1.500**	
	- Từ đường Lê Lợi - đường 3/2	**1.200**	
	- Đoạn còn lại	**600**	
9	**Đường Lê Lợi**		
	- Từ Bưu điện – Bảo hiểm xã hội – Đường Nguyễn Trãi	**1.000**	
10	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Từ mé sông số 9 - Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	**500**	

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - đường 3/2	**700**	
	- Từ đường 3/2 - Nguyễn Trãi	**500**	
11	**Đường An Dương Vương**		
	- Đường 3/2 - Nguyễn Trãi	**500**	
12	**Đường Nguyễn Lương Khuê**		
	- Đường 3/2 - Nguyễn Trãi	**500**	
13	**Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa**		
	- Đường 3/2 - Nguyễn Trãi	**500**	
14	**Đường hẽm Quang Mỹ**	**700**	
15	**Đường hẻm nhà thuốc Đông Y củ**	**600**	
16	**Đoạn từ Quãng Trọng Hoàng - bến phà ngang sông Măng Thít**	**800**	
17	**Đường 30/4**		
	- Đoạn TT. Cái Nhum	**500**	
18	**- Đường nhà trẻ Tuổi Thơ** (Đầu đường Nguyễn Trãi đến đường Quãng Trọng Hoàng)	**500**	
19	**Các đường còn lại của Thị Trấn**		
	- Khu vực Khóm 1	**300**	
	- Khu vực còn lại	**250**	

CafeLand TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

PHỤ LỤC VII:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ)
KHU VỰC THỊ TRẤN TAM BÌNH - HUYỆN TAM BÌNH

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND
Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
1	**Đường Võ Tấn Đức**		
	- Từ Bến đò II đến hết UBND Huyện		
	+ Phía trên bờ	**800**	
	+ Phía bờ sông	**500**	
	- Từ UBND Huyện đến bến đò qua Nhà thờ		
	+ Phía trên bờ	**2.500**	
	+ Phía bờ sông	**1.500**	
	- Từ bến đò Nhà thờ - Ngã ba lộ mới (TTVH)	**3.000**	
	- Cầu 3/2 đến Cống đá	**1.800**	
	- Cống đá đến cầu Võ Tấn Đức	**1.500**	
2	**Đường Đồng Khởi**	**1.000**	
3	**Đường Thống Nhất**	**700**	
4	**Đường lộ sau (từ TTVH đến Ngã ba lộ tắt)**	**1.500**	
5	**Hai dãy phố chợ (từ bến tàu – đường lộ sau)**	**2.500**	
6	**Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ**	**1.500**	
7	**Khu chợ mới (Bến đò Đức mẹ - Đường lộ sau)**	**3.500**	
8	**Lộ tắt (từ bến đò II - cầu Mỹ Phú)**	**800**	
9	**Từ bến đò II đến Cầu Hàn**	**280**	
10	**Đường liên khóm 2,3 (2 bên)**	**400**	
11	**Các đường còn lại của Thị trấn**	**280**	
12	**Đất thổ cư còn lại thuộc khu vực Thị trấn**	**250**	

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

CafeLand
TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

PHỤ LỤC VIII:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ)
KHU VỰC THỊ TRẤN VŨNG LIÊM - HUYỆN VŨNG LIÊM

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND
Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
1	**Khu vực chợ:**		
	- Lô C	**3.000**	
	- Lô B	**3.500**	
	- Lô A		
	+ Đối diện dãy phố cổ	**2.400**	
	+ Đối diện ĐT 902	**3.000**	
	- Lô D	**2.500**	
	- Lô E và dãy phố cổ	**2.400**	
	- Đầu dãy phố ngang giáp Đường tỉnh 902 đến Cầu Công xi heo	**2.200**	
	- Dãy phố cuối dãy phố cổ cập sông Vũng Liêm đến cầu Hội Đồng Nhâm	**1.200**	
2	**Từ giáp dãy phố ngang đối diện lô A đến Giáp Ngân hàng Nông nghiệp Huyện**	**3.000**	
3	**Từ Ngân hàng Nông nghiệp Huyện - Ngã Ba An Nhơn**	**1.500**	
4	**Từ Cầu Công Xi - ngã ba Trung Tín**	**500**	
5	**Từ ngã ba Trung Tín – cầu rạch Mai Phốp – đường vào đến Nhà máy nước**	**500**	
6	**Từ Miếu Ông Bổn - cầu Hội đồng Nhâm**	**600**	
7	**Từ Đường tỉnh 902 - đường số 8**	**3.500**	
8	**Đường số 8 - Khu Tái định cư (đến đường Phong Thới)**	**1.200**	
9	**Hẻm Trường Mẫu Giáo - cuối Bến xe**	**1.000**	
10	**Từ Đường tỉnh 902 - cầu Hai Việt**	**500**	
11	**Từ cầu Hai Việt - cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)**	**500**	

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
12	Ngã ba Trung Tín – Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)	500	
13	Đường nội ô số 3, 4 (khóm I- Rạch Trúc)	500	
14	Đường số 2 (Khóm 2 Phong Thới)	500	
15	Đất thổ cư các đường còn lại	500	
16	Từ đường 907 - khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới	1.200	
17	Các đường còn lại của khu Tái định cư	600	
18	Đoạn từ lô E chợ Vũng Liêm cặp bờ kè đến khu tái định cư	1.200	
19	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)	500	
20	Đất thổ cư Thị trấn còn lại	250	

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

PHỤ LỤC IX:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ)
KHU VỰC THỊ TRẤN CÁI VỒN - HUYỆN BÌNH MINH

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND
Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1.000đ/m^2

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
1	**Đường Phan Văn Năm**		
	- Từ Quốc lộ 1A đến hẻm Công An cũ	**4.000**	
	- Từ hẻm Công An đến cầu Rạch Vồn nhỏ	**4.500**	
	- Cầu Rạch Vồn nhỏ đến ngã ba cây me	**1.000**	
2	**Đường Ngô Quyền (trọn đường)**	**5.000**	
3	**Khu dân cư chợ mới**		
	- Khu A	**5.000**	
	- Khu B	**4.500**	
	- Khu C	**3.000**	
4	**Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)**	**2.000**	
5	**Đường Bình Định (trọn đường)**	**3.000**	
6	**Đường Phạm Ngũ Lão (trọn đường)**	**3.000**	
7	**Đường Bạch Đằng (trọn đường)**	**3.000**	
8	**Đường Quang Trung (trọn đường)**	**2.500**	
9	**Đường 30/4 (Ngô Quyền kéo dài Quốc lộ 1A)**	**4.000**	
10	**Ngã ba Bắc mới đến cầu sắt Chợ Bà (Quốc lộ 54)**	**2.000**	
11	**Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)**	**800**	
12	**Các hẻm còn lại Khu vực 1 (thuộc TT. Thị trấn)**	**300**	
13	**Các hẻm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)**	**280**	
14	**Đoạn giáp Quốc lộ 1A rẽ vào trường phổ thông Trung học Hoàng Thái Hiếu**	**500**	
15	**Đoạn giáp Quốc lộ 1A rẽ vào bến xe cũ**	**800**	
16	**Đất thổ cư còn lại của thị trấn**	**250**	

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
17	Đường dân cư khóm 8, khóm 9 (từ Quốc lộ 1A - trọn đường)	600	

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

PHỤ LỤC X:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ)
KHU VỰC THỊ TRẤN TRÀ ÔN - HUYỆN TRÀ ÔN

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND
Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
1	**Đường Gia Long**		
	- Trọn đường	**5.000**	
2	**Khu C**		
	- Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)	**5.500**	
	- Đối diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)	**3.000**	
3	**Khu bờ kè cũ**		
	- Từ Phòng Hạ tầng kinh tế - Chi Cục thuế	**3.500**	
4	**Đường Lê Lợi (trọn đường)**	**4.000**	
5	**Đường Trương Vĩnh Ký (trọn đường)**	**4.000**	
6	**Đường Lê Văn Duyệt (trọn đường)**	**3.500**	
7	**Đường Phan Thanh Giản**	**3.500**	
8	**Đường Thống Chế Điều Bát**		
	- Từ đầu đường đến Phòng Tổ chức Lao động	**2.000**	
	- Đoạn còn lại	**1.000**	
9	**Đường Trưng Trắc (trọn đường)**	**1.200**	
10	**Đường Trưng Nhị (trọn đường)**	**1.200**	
11	**Đường Võ Tánh (trọn đường)**	**1.200**	
12	**Đường Đồ Chiểu (trọn đường)**	**2.000**	
13	**Đường Quang Trung (trọn đường)**	**2.000**	
14	**Đường Đốc Phủ Yên (trọn đường)**	**1.000**	
15	**Đường Đốc Phủ Chỉ (trọn đường)**	**2.000**	
16	**Đường 19/5 (trọn đường)**	**1.000**	
17	**Khu 10B (Từ bến phà đến Đường tỉnh 904)**	**1.000**	
18	**Khu 10A (Từ đường Trưng Trắc đến giáp xã Thiện Mỹ)**	**1.000**	

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2010	Ghi chú
1	2	3	4
19	Đường tỉnh 904 (từ Quốc lộ 54 - hết ranh giới Thị trấn)	600	
20	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn	1.000	
21	Các con hẻm còn lại của Thị trấn	400	
22	Đất thổ cư còn lại của Thị trấn	300	

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

PH Ụ LỤC XI:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (NGOÀI ĐẤT Ở)

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

1. Phạm vi áp dụng:

Bao gồm các loại đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất để xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng các công trình sự nghiệp, công cộng; đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh và các loại đất phi nông nghiệp khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

2. Giá đất:

- Đất phi nông nghiệp bằng 65% so giá đất ở (thổ cư) cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc phạm vi các phường thuộc thành phố Vĩnh Long.

- Giá đất phi nông nghiệp bằng 70% so giá đất ở (thổ cư) cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc khu vực các xã của thành phố Vĩnh Long và thị trấn các huyện.

- Giá đất phi nông nghiệp khu vực nông thôn tính bằng 75% so giá đất ở (thổ cư) cùng vị trí hoặc khu vực lân cận.

CafeLand
TIN NHANH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

PHỤ LỤC XII:
XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT GIÁP RANH, GIÁP GIÁ

(Ban hành kèm theo quyết định số:26/2009/QĐ-UBND
Ngày 21 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

1. Phạm vi đất giáp ranh:

- Giáp ranh giữa 2 đoạn đường của cùng 1 con đường (đất đô thị).

- Giáp ranh giữa các đoạn trên 1 con hẻm (thành phố Vĩnh Long).

- Giáp ranh trên 1 tuyến đường (Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ).

- Giáp ranh giữa các xã, phường của thành phố Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.

- Giáp ranh giữa thị trấn và các xã của cùng một huyện.

2. Xác định giá đất giáp ranh:

a. Đối với đất ở (thổ cư) khu vực đô thị (đường phố, hẻm) chỗ đất giáp ranh được xác định như sau: thửa đất giáp ranh của đoạn có mức giá cao hơn giảm đi 10% và thửa đất giáp ranh của đoạn có mức giá thấp hơn tăng 10% so đơn giá quy định.

b. Đất ở (thổ cư) và đất phi nông nghiệp nằm trên các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ: chổ giáp giá (giữa đoạn có giá đất cao tiếp giáp với đoạn có giá thấp), mức độ chênh lệch giá trên 30% - mặt tiền lộ thì tăng giá đoạn có giá đất thấp sau cho giá bằng 70% của đoạn có giá đất cao kéo dài 100 mét đầu và tiếp tục 100 mét kế tiếp dọc tuyến giao thông (phía có giá đất thấp) cho đến khi mức giá chênh lệch giá nhỏ hơn hoặc bằng 30%.

c. Đất giáp ranh giữa các xã, phường của Thành phố Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.

- Nếu là đất ở (thổ cư) thì thửa đất liền kề (giáp ranh) được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng chiều sâu không quá 30 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

- Nếu là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thì tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân chia địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

d. Đất giáp ranh giữa thị trấn và các xã của cùng một huyện:

- Nếu là đất thổ cư thì thửa đất liền kề (giáp ranh) được tính bằng 70% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng không quá 50 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

- Nếu là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thì tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.